

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BẢO TỒN VĂN HÓA VẬT THỂ KHMER TẠI TỈNH TRÀ VINH

Trần Thị Bích Liên¹

Tóm tắt: Nghiên cứu xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh. Phương pháp định lượng với 180 đối tượng khảo sát được áp dụng để kiểm định mô hình gồm 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc. Kết quả cho thấy tất cả 5 yếu tố đều có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn, theo thứ tự mức độ ảnh hưởng: Kết hợp với phát triển du lịch ($\beta = 0.322$), Sự tham gia của cộng đồng địa phương ($\beta = 0.300$), Kiến thức và kỹ thuật bảo tồn ($\beta = 0.150$), Nguồn lực tài chính ($\beta = 0.144$), và Chính sách quản lý nhà nước ($\beta = 0.120$). Mô hình giải thích được 58.7% biến thiên của hiệu quả bảo tồn, đề xuất cần ưu tiên kết hợp bảo tồn với phát triển du lịch và đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng địa phương. Nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách và triển khai giải pháp bảo tồn phù hợp, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh một cách bền vững.

Từ khóa: Văn hóa vật thể Khmer, bảo tồn di sản, phát triển du lịch, sự tham gia cộng đồng, Trà Vinh

1. MỞ ĐẦU

1.1. Tính cấp thiết

Văn hóa vật thể của người Khmer Nam Bộ nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng là một phần quan trọng trong kho tàng di sản văn hóa đa dạng của Việt Nam. Với hơn 300.000 người Khmer chiếm khoảng 32% dân số toàn tỉnh (Lê Thị Hồng Gấm, 2024), Trà Vinh được xem là một trong những địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống, tạo nên những đặc trưng văn hóa riêng biệt và đậm nét. Văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh được thể hiện qua hệ thống chùa chiền, nhà ở truyền thống, công trình kiến trúc, trang phục, nhạc cụ và các hiện vật lưu giữ tại Bảo tàng Văn hóa dân tộc Khmer. Đặc biệt, với 143 ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer trên địa bàn tỉnh (UBND tỉnh Trà Vinh, 2023), các công trình này không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng mà còn là trung tâm văn hóa của cộng đồng người Khmer, lưu giữ nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể đặc sắc.

Trong những năm qua, tỉnh Trà Vinh đã chú trọng đến việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Khmer. Theo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Trà Vinh, giai đoạn 2021–2025, UBND tỉnh Trà Vinh đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tu bổ, tôn tạo 22 di tích (UBND tỉnh Trà Vinh, 2023). Nhiều hoạt động bảo tồn như trùng tu các công trình kiến

¹ Nghiên cứu sinh, Đại học Trà Vinh

trúc, sưu tầm hiện vật, lập hồ sơ khoa học cho các di sản văn hóa đã và đang được triển khai. Tuy nhiên, công tác bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh vẫn đối mặt với nhiều thách thức từ quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và sự du nhập của các yếu tố văn hóa hiện đại.

Lê Tùng Lâm và Nguyễn Thị Mười (2021) chỉ ra rằng, diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, các đô thị mới ra đời, nhà cửa thay đổi kiểu dáng và vật liệu đã làm biến đổi đơn vị cư trú, đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của cộng đồng Khmer. Hiện tượng di cư của giới trẻ Khmer sau khi trưởng thành ra khỏi địa phương để tìm kiếm cơ hội việc làm tại các vùng kinh tế phát triển cũng ảnh hưởng sâu sắc đến việc lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống (Lê Tùng Lâm & Nguyễn Thị Mười, 2021). Đồng thời, vấn đề về nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực chuyên môn cao trong lĩnh vực bảo tồn, và sự tham gia của cộng đồng địa phương vào công tác bảo tồn cũng là những thách thức cần được giải quyết.

Trong bối cảnh đó, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh là hết sức cần thiết. Nguyễn Thành Long (2021) nhấn mạnh rằng, bảo tồn văn hóa Khmer không chỉ là trách nhiệm của các cơ quan quản lý mà còn cần có sự tham gia tích cực của cộng đồng và sự kết hợp hài hòa với phát triển du lịch bền vững. Tuy nhiên, tại Việt Nam nói chung và Trà Vinh nói riêng, các nghiên cứu định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến bảo tồn văn hóa vật thể Khmer còn hạn chế.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố: (1) Chính sách và quản lý nhà nước, (2) Nguồn lực tài chính, (3) Sự tham gia của cộng đồng địa phương, (4) Kiến thức và kỹ thuật bảo tồn, và (5) Kết hợp với phát triển du lịch đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh. Nghiên cứu hướng đến giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau: (1) Các yếu tố nào có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh? (2) Mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh? (3) Các giải pháp nào để nâng cao hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh?

Kết quả nghiên cứu dự kiến sẽ đóng góp cả về mặt lý thuyết và thực tiễn cho công tác bảo tồn di sản văn hóa tại Việt Nam. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu góp phần làm phong phú thêm cơ sở lý luận về bảo tồn di sản văn hóa vật thể của các dân tộc thiểu số trong bối cảnh hiện đại hóa và toàn cầu hóa. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách, triển khai các giải pháp bảo tồn phù hợp, và phát huy giá trị văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh một cách hiệu quả và bền vững.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết, phương pháp và tổng quan nghiên cứu

2.1.1. Cơ sở lý thuyết

Theo UNESCO (1972), bảo tồn di sản văn hóa được hiểu là tổng thể các biện pháp nhằm đảm bảo việc nhận diện, bảo vệ, bảo tồn, trình bày và truyền tải cho các thế hệ tương lai di sản văn hóa và tự nhiên. Vecco (2010) bổ sung rằng bảo tồn di sản văn hóa là tổng thể các biện pháp nhằm gìn giữ, duy trì và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, ngăn chặn sự xuống cấp và mai một của các di sản văn hóa.

Đối với nghiên cứu này, bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh được hiểu là các hoạt động nhằm gìn giữ, duy trì, tu bổ và phát huy các giá trị của những sản phẩm văn hóa vật chất của cộng đồng người Khmer, bao gồm các công trình kiến trúc tôn giáo, nhà ở truyền thống, và các hiện vật có giá trị lịch sử-văn hóa.

Mason (2002) cho rằng hiệu quả bảo tồn di sản văn hóa cần được đánh giá trên nhiều khía cạnh khác nhau bao gồm giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, giá trị xã hội, giá trị kinh tế, giá trị thẩm mỹ và giá trị giáo dục. Howard (2003) đề xuất bốn tiêu chí chính để đánh giá hiệu quả bảo tồn di sản văn hóa: tính xác thực, tính toàn vẹn, tính bền vững và khả năng tiếp cận.

Trong nghiên cứu này, hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh được định nghĩa là mức độ thành công của các hoạt động bảo tồn trong việc duy trì, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa vật thể của cộng đồng người Khmer, được đo lường thông qua nhận thức và đánh giá của các đối tượng có liên quan đến công tác bảo tồn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Tại tỉnh Trà Vinh, văn hóa vật thể Khmer thể hiện những đặc trưng riêng biệt và đậm đà bản sắc dân tộc. Các di sản này bao gồm công trình kiến trúc tôn giáo (chùa, tháp), nhà ở truyền thống, công cụ lao động, trang phục, nhạc cụ và các hiện vật có giá trị lịch sử-văn hóa.

Theo Phạm Thị Phương Hạnh và cộng sự (2011), văn hóa vật thể của người Khmer Nam bộ là sự kết tinh và kế thừa của nhiều nền văn hóa khác nhau, tạo nên những đặc trưng riêng biệt chỉ có của người Khmer về mặt kiến trúc, nghệ thuật tạo hình và các công trình tôn giáo. Trà Vinh, với vị trí địa lý thuận lợi và lịch sử phát triển lâu đời, là một trong những trung tâm văn hóa Khmer tiêu biểu ở Nam bộ.

Văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh được thể hiện rõ nét qua kiến trúc chùa Khmer - một loại hình di sản vật thể đặc sắc. Sơn Lương (2017) chỉ ra rằng, người Khmer ở Trà Vinh hiện có 07 di sản văn hóa vật thể được công nhận cấp quốc gia bao gồm: Danh lam thắng cảnh Ao Bà Om; kiến trúc nghệ thuật Chùa Ăng; Chùa Bodhiculamani (Áp Sóc);

Chùa Bodhisalaraja (Kom Pong); Chùa Ba Si (Chùa PySeyVaRaRam); Chùa Teakhinasakor Ta Lôn (Chùa Cái Cối); Chùa Giác Linh (Chùa Dơi); và 15 di sản văn hóa vật thể được công nhận cấp tỉnh.

Bên cạnh các công trình kiến trúc tôn giáo, nhà ở truyền thống của người Khmer cũng mang những nét đặc trưng riêng. Theo Lê Tùng Lâm và Nguyễn Thị Mười (2021), nhà ở của người Khmer gồm nhiều dạng khác nhau: một gian, hai gian, ba gian, nhà sàn và các dạng nhà hiện đại được xây dựng trên đường đi vào phum, sóc. Nguyên liệu xây dựng nhà ở truyền thống thường là tre, nứa, bạch đằng, trầm - những vật liệu thân thiện với môi trường và thích ứng với điều kiện tự nhiên của vùng.

Ngoài ra, các hiện vật liên quan đến đời sống vật chất của người Khmer như công cụ lao động sản xuất, trang phục truyền thống, nhạc cụ cũng là những thành tố quan trọng trong văn hóa vật thể Khmer. Sơn Lương (2017) nhấn mạnh rằng, người Khmer là tộc người có óc thẩm mỹ và năng lực sáng tạo nghệ thuật ở trình độ cao, được thể hiện qua các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, các công cụ lao động như dao, búa, cuốc, xẻng, cày, bừa và phương tiện chuyên chở như xe kéo, xe bò...

Bảo tồn di sản văn hóa được hiểu là tổng thể các biện pháp nhằm gìn giữ, duy trì và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, ngăn chặn sự xuống cấp và mai một của các di sản văn hóa (Vecco, 2010). Theo tuyên bố Nara về tính xác thực (1994), bảo tồn di sản văn hóa cần dựa trên việc tôn trọng các giá trị văn hóa, xã hội và tính đa dạng của di sản.

Trong lý thuyết về bảo tồn di sản văn hóa, có hai khuynh hướng chính: bảo tồn nguyên trạng (preservation) và bảo tồn phát triển (conservation) (Smith, 2006). Bảo tồn nguyên trạng nhấn mạnh việc giữ gìn di sản theo hình thức ban đầu, hạn chế tối đa sự can thiệp của con người. Trong khi đó, bảo tồn phát triển chú trọng vào việc duy trì sức sống của di sản, cho phép một số thay đổi nhất định để di sản có thể thích ứng với hoàn cảnh mới và tiếp tục phát huy giá trị trong đời sống đương đại.

Đối với việc đánh giá hiệu quả bảo tồn di sản văn hóa, Howard (2003) đề xuất bốn tiêu chí chính: tính xác thực, tính toàn vẹn, tính bền vững và khả năng tiếp cận. Trong khi đó, Mason (2002) nhấn mạnh rằng hiệu quả bảo tồn di sản văn hóa cần được đánh giá trên nhiều khía cạnh khác nhau bao gồm giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, giá trị xã hội, giá trị kinh tế, giá trị thẩm mỹ và giá trị giáo dục.

Đối với bảo tồn di sản văn hóa vật thể Khmer tại Việt Nam, Huỳnh Thanh Quang (2011) cho rằng cần kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và phát huy, giữa bảo tồn tĩnh và bảo tồn động, trong đó cộng đồng người Khmer đóng vai trò trung tâm. Điều này phù hợp với quan điểm của UNESCO về bảo tồn di sản văn hóa dựa vào cộng đồng (community-based

heritage conservation), nhấn mạnh vai trò chủ thể của cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa của họ.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng với kỹ thuật khảo sát bảng hỏi để thu thập dữ liệu từ 180 đối tượng tham gia bao gồm cán bộ quản lý văn hóa, chuyên gia bảo tồn, người dân tộc Khmer, nhà nghiên cứu và những người làm du lịch tại tỉnh Trà Vinh. Bảng câu hỏi được thiết kế với thang đo Likert 5 mức độ nhằm đo lường 5 biến độc lập (Chính sách và quản lý nhà nước; Nguồn lực tài chính; Sự tham gia của cộng đồng địa phương; Kiến thức và kỹ thuật bảo tồn; Kết hợp với phát triển du lịch) và 1 biến phụ thuộc (Hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer). Sau khi thu thập, dữ liệu được làm sạch và phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0 với các kỹ thuật thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), và phân tích hồi quy đa biến. Nghiên cứu tuân thủ quy trình 4 bước: (1) Xây dựng thang đo dựa trên tổng quan lý thuyết và tham vấn chuyên gia; (2) Thu thập dữ liệu thông qua khảo sát; (3) Phân tích dữ liệu; và (4) Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu để xác định mức độ tác động của các yếu tố đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh.

2.1.3. Tổng quan nghiên cứu

Chú trọng bảo tồn các di sản, nét văn hóa đặc trưng trước những biến chuyển của thời đại là ưu tiên của Chính phủ Trung Quốc trong nhiều năm qua, với việc tham gia Công ước quốc tế về bảo tồn di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới vào năm 1985 để nâng cao năng lực bảo tồn di sản của mình theo tiêu chuẩn toàn cầu, đồng thời liên tục thực hiện các dự án nghiên cứu quốc gia về truy tìm nguồn gốc hình thành, lịch sử văn minh.

Kể từ năm 2002, Liên minh châu Âu (EU) đã bắt đầu thành lập Giải thưởng Di sản Văn hóa của EU, dành cho những cá nhân hoặc tổ chức thúc đẩy quá trình bảo tồn di sản văn hóa trong thực tiễn hoặc nâng cao các phương pháp bảo tồn. Giải thưởng tạo điều kiện tăng cường ảnh hưởng văn hóa lan tỏa trên khắp châu Âu, nâng cao tính đánh giá và nhận thức của người dân về di sản văn hóa, đồng thời khuyến khích công chúng tham gia công tác bảo tồn với trị giá cao nhất của giải thưởng này sẽ nhận khoảng 10.000 euro.

Từ đó, quốc gia châu Á này cũng có những bước tiến đáng kể trong bảo vệ di sản văn hóa, chẳng hạn: thành lập Cục Điều tra và Bảo tồn Bảo vật quốc gia lâm thời năm 1888, tiến hành cuộc điều tra bảo vật quốc gia trên cả nước vào năm 1897 và phát hiện được 215.091 cổ vật như: tư liệu cổ, tranh ảnh, điêu khắc, thư pháp, thủ công mỹ nghệ..., ban hành Luật Bảo tồn di tích lịch sử và danh thắng thiên nhiên vào năm 1919, triển khai Luật Bảo tồn bảo vật quốc gia vào năm 1929 - một trong những bộ luật quan trọng bậc nhất về bảo tồn và tiền đề để hoàn thiện bộ luật hoàn chỉnh vào năm 1950.

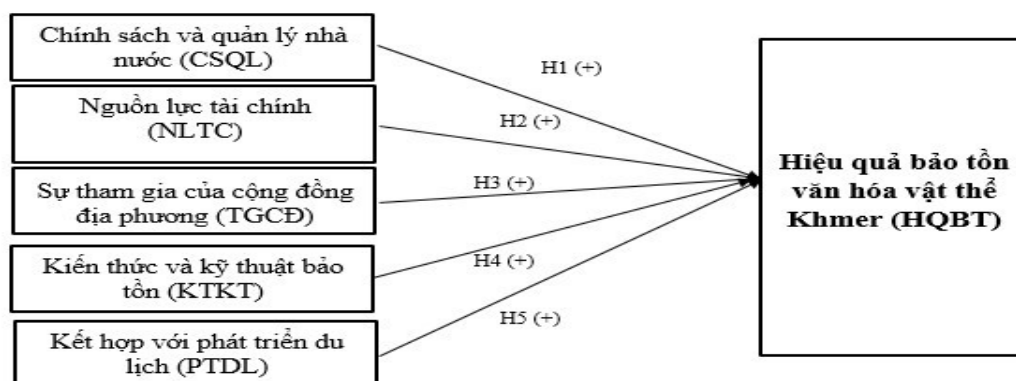
Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta.

Di sản văn hoá quy định tại Luật Di sản văn hóa 2001 bao gồm di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (theo Điều 1 Luật Di sản văn hóa 2001)

2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết về bảo tồn di sản văn hóa và các nghiên cứu trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến bảo tồn di sản văn hóa, nghiên cứu này đề xuất mô hình bao gồm năm biến độc lập và một biến phụ thuộc “Hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer” (được đo lường qua 3 biến quan sát: Tính xác thực, tính toàn vẹn và khả năng phát huy chức năng trong đời sống cộng đồng) như sau.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

* Nguồn: Tác giả đề xuất, 2025

Từ mô hình nghiên cứu trên, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Chính sách và quản lý nhà nước có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh.

H2: Nguồn lực tài chính có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh.

H3: Sự tham gia của cộng đồng địa phương có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh.

H4: Kiến thức và kỹ thuật bảo tồn có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh.

H5: Kết hợp với phát triển du lịch có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh.

2.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

- Giả thuyết H1–H5: mỗi yếu tố (chính sách, tài chính, cộng đồng, kỹ thuật, du lịch) đều có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Nghiên cứu tiến hành kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha cho tất cả các biến trong mô hình, bao gồm cả biến phụ thuộc. Theo Nunnally và Bernstein (1994), thang đo đạt độ tin cậy khi hệ số Cronbach's Alpha ≥ 0.7 và hệ số tương quan biến tổng ≥ 0.3 . Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thấy, tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy tốt với hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0.744 đến 0.895 (Bảng 1). Đặc biệt, thang đo biến phụ thuộc “Hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer” có Cronbach's Alpha = 0.744, đạt mức độ tin cậy tốt. Tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3, do đó, tất cả các biến quan sát đều được giữ lại để tiếp tục phân tích.

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng thấp nhất	Kết luận
Chính sách và quản lý nhà nước (CSQL)	5	0.858	0.610	Đạt yêu cầu
Nguồn lực tài chính (NLTC)	5	0.875	0.663	Đạt yêu cầu
Sự tham gia của cộng đồng địa phương (TGCD)	5	0.866	0.578	Đạt yêu cầu
Kiến thức và kỹ thuật bảo tồn (KTKT)	5	0.895	0.654	Đạt yêu cầu
Kết hợp với phát triển du lịch (PTDL)	5	0.847	0.575	Đạt yêu cầu
Hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer (HQBT)	3	0.744	0.523	Đạt yêu cầu

* Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2025

2.3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích EFA cho tất cả 25 biến quan sát của 5 biến độc lập cho thấy, chỉ số KMO = 0.888 (> 0.5) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0.000 < 0.05), điều này chứng tỏ dữ liệu phù hợp cho phân tích nhân tố. Phương sai trích đạt 67.085% ($> 50\%$), thể hiện 5 nhân tố này giải thích được 67.085% biến thiên của dữ liệu. Tất cả 25 biến quan sát được phân thành 5 nhân tố riêng biệt với hệ số tải nhân tố (factor loading) dao động từ 0.619 đến 0.871 (> 0.5), không có biến nào bị loại bỏ. Kết quả EFA xác nhận cấu trúc 5 nhân tố như mong đợi trong mô hình lý thuyết ban đầu.

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Chỉ tiêu	Giá trị	Đánh giá
Hệ số KMO	0.888	Rất tốt (> 0.5)
Kiểm định Bartlett	Chi-Square = 2514.291; df = 300; Sig. = 0.000	Phù hợp (Sig. < 0.05)
Tổng phương sai trích	67.085%	Đạt yêu cầu ($> 50\%$)
Eigenvalue	Tất cả > 1	Đạt yêu cầu

* Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2025

2.3.3. Phân tích tương quan

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy, nghiên cứu thực hiện phân tích tương quan Pearson để kiểm tra mối quan hệ giữa các biến. Kết quả cho thấy, tất cả các biến độc lập đều có tương quan thuận với biến phụ thuộc ở mức có ý nghĩa thống kê ($p < 0.01$). Hệ số tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc dao động từ 0.393 đến 0.626, trong đó biến “Kết hợp với phát triển du lịch” ($r = 0.626$) và “Sự tham gia của cộng đồng địa phương” ($r = 0.623$) có tương quan mạnh nhất với “Hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer”. Giữa các biến độc lập cũng có tương quan với nhau, tuy nhiên, các hệ số tương quan này đều nhỏ hơn 0.7, do đó, không có dấu hiệu của hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Bảng 4: Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	CSQL	TGCD	NLTC	KTKT	PTDL	HQBT
CSQL	1					
TGCD	0.269**	1				
NLTC	0.463**	0.361**	1			
KTKT	0.288**	0.526**	0.356**	1		
PTDL	0.256**	0.498**	0.303**	0.538**	1	
HQBT	0.393**	0.623**	0.459**	0.567**	0.626**	1

* Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2025

2.3.4. Phân tích hồi quy đa biến

Kết quả phân tích hồi quy đa biến được trình bày trong Bảng 5. Mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê với giá trị $F = 49.405$ và $\text{Sig.} = 0.000 (< 0.05)$. Hệ số xác định hiệu chỉnh ($\text{Adjusted } R^2$) là 0.575, cho thấy 5 biến độc lập trong mô hình giải thích được 57.5% biến thiên của biến phụ thuộc “Hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer”.

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Biến độc lập	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (B)	Sai số chuẩn	Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa (Beta)	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Hệ số VIF
Hằng số	-0.246	0.259	-	-0.951	0.343	-
Chính sách và quản lý nhà nước (CSQL)	0.126	0.058	0.120	2.157	0.032	1.312
Sự tham gia của cộng đồng địa phương (TGCD)	0.302	0.062	0.300	4.896	0.000	1.578
Nguồn lực tài chính (NLTC)	0.147	0.059	0.144	2.480	0.014	1.415
Kết hợp với phát triển du lịch (PTDL)	0.325	0.062	0.322	5.282	0.000	1.563
Kiến thức và kỹ thuật bảo tồn (KTKT)	0.145	0.061	0.150	2.384	0.018	1.665

* Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2025

Ghi chú: $R^2 = 0.587$; $\text{Adjusted } R^2 = 0.575$; $F = 49.405$; $\text{Sig.} = 0.000$; Durbin-Watson = 2.153; $p < 0.05$; $p < 0.01$; $p < 0.001$

Kiểm định các giả định của mô hình hồi quy cho thấy:

Không có hiện tượng đa cộng tuyến với các hệ số VIF đều nhỏ hơn 2; Giá trị Durbin-Watson = 2.153 nằm trong khoảng từ 1.5 đến 2.5, cho thấy không có hiện tượng tự tương quan; Biểu đồ phân phối phần dư cho thấy phần dư có phân phối gần với chuẩn; Biểu đồ P-P plot cho thấy các điểm nằm khá sát đường chéo, chứng tỏ phần dư có phân phối chuẩn; Biểu đồ phân tán giữa phần dư và biến độc lập không cho thấy hình dạng rõ ràng

như hình quạt hay hình nón, điều này gợi ý rằng phương sai của phần dư có thể không thay đổi (homoscedasticity).

Phương trình hồi quy với hệ số đã chuẩn hóa (Beta):

$$HQBT = 0.120 \times CSQL + 0.300 \times TGCD + 0.144 \times NLTC + 0.322 \times PTDL + 0.150 \times KTKT$$

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, cả 5 biến độc lập đều có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh ở mức có ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$). Theo hệ số Beta chuẩn hóa, các yếu tố có mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp lần lượt là: Kết hợp với phát triển du lịch ($\beta = 0.322$), Sự tham gia của cộng đồng địa phương ($\beta = 0.300$), Kiến thức và kỹ thuật bảo tồn ($\beta = 0.150$), Nguồn lực tài chính ($\beta = 0.144$), và Chính sách và quản lý nhà nước ($\beta = 0.120$).

2.3.5. Kiểm định giả thuyết

Dựa trên kết quả phân tích hồi quy, tất cả 5 giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận:

H1: Chính sách và quản lý nhà nước có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh ($\beta = 0.120$, $p < 0.05$).

H2: Nguồn lực tài chính có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh ($\beta = 0.144$, $p < 0.05$).

H3: Sự tham gia của cộng đồng địa phương có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh ($\beta = 0.300$, $p < 0.001$).

H4: Kiến thức và kỹ thuật bảo tồn có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh ($\beta = 0.150$, $p < 0.05$).

H5: Kết hợp với phát triển du lịch có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh ($\beta = 0.322$, $p < 0.001$).

2.3.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

2.3.6.1. Tác động của kết hợp với phát triển du lịch

Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố “Kết hợp với phát triển du lịch” có tác động mạnh nhất đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh ($\beta = 0.322$). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thành Long (2021) và Lê Tùng Lâm & Nguyễn Thị Mười (2021), vốn đã nhấn mạnh vai trò của việc kết hợp bảo tồn di sản văn hóa Khmer với phát triển du lịch không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống. Điều này phản ánh xu hướng toàn cầu trong tiếp cận bảo tồn di sản, khi mà du lịch được xem là công cụ hiệu quả để tăng cường nhận

thức về giá trị di sản, tạo nguồn thu bền vững cho công tác bảo tồn và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng (McKercher et al., 2005).

Tại Trà Vinh, việc phát triển các sản phẩm du lịch gắn với văn hóa Khmer như “Làng Văn hóa Khmer”, các tour tham quan chùa Khmer, lễ hội Ok Om Bok và đua ghe Ngo không chỉ thu hút du khách mà còn nâng cao nhận thức về giá trị của di sản văn hóa Khmer, tạo động lực và nguồn lực cho việc bảo tồn.

2.3.6.2. Tác động của sự tham gia của cộng đồng địa phương

Yếu tố “Sự tham gia của cộng đồng địa phương” có tác động mạnh thứ hai đến hiệu quả bảo tồn ($\beta = 0.300$). Kết quả này nhất quán với lý thuyết bảo tồn di sản dựa vào cộng đồng của UNESCO và nghiên cứu của Crooke (2010) về vai trò then chốt của cộng đồng địa phương trong việc bảo tồn di sản. Tại Trà Vinh, cộng đồng người Khmer là chủ thể sáng tạo, thừa kế và bảo vệ các giá trị văn hóa của họ. Sự tham gia tích cực của họ trong việc tu bổ các công trình văn hóa, truyền dạy kiến thức truyền thống, và tham gia vào quá trình ra quyết định liên quan đến bảo tồn đã góp phần quan trọng vào hiệu quả bảo tồn.

Lê Thị Hồng Gấm (2024) cũng nhấn mạnh rằng, việc phát huy vai trò của cộng đồng người Khmer trong công tác bảo tồn không chỉ đảm bảo tính xác thực của di sản mà còn tạo ra sự gắn kết và trách nhiệm cộng đồng đối với di sản của họ. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện đại hóa và toàn cầu hóa đang tạo ra nhiều áp lực lên các giá trị văn hóa truyền thống.

2.3.6.3. Tác động của các yếu tố khác

Ba yếu tố còn lại, mặc dù có mức độ ảnh hưởng thấp hơn, nhưng đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer.

Yếu tố “Kiến thức và kỹ thuật bảo tồn” ($\beta = 0.150$) phản ánh tầm quan trọng của việc áp dụng kiến thức chuyên môn và kỹ thuật tiên tiến trong công tác bảo tồn di sản, như đã được khẳng định trong nghiên cứu của Avrami và cộng sự (2000). Tại Trà Vinh, việc áp dụng kiến thức chuyên môn trong trùng tu các ngôi chùa Khmer, tư liệu hóa di sản và lập hồ sơ khoa học đã góp phần bảo đảm tính xác thực và kéo dài tuổi thọ của các di sản văn hóa vật thể.

Yếu tố “Nguồn lực tài chính” ($\beta = 0.144$) khẳng định vai trò của nguồn lực tài chính trong công tác bảo tồn, như nghiên cứu của Rypkema (2008) đã chỉ ra. Tại Trà Vinh, nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước, xã hội hóa và hoạt động du lịch đã góp phần quan trọng vào việc trùng tu, tôn tạo các di tích và thực hiện các hoạt động bảo tồn khác.

Cuối cùng, yếu tố “Chính sách và quản lý nhà nước” ($\beta = 0.120$) tuy có mức ảnh hưởng thấp nhất nhưng vẫn có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Throsby (2010) về vai trò của chính sách trong định hướng, tạo hành

lang pháp lý và huy động nguồn lực cho công tác bảo tồn di sản. Tại Trà Vinh, việc thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW và các chính sách bảo tồn di sản văn hóa Khmer đã tạo nền tảng quan trọng cho công tác bảo tồn.

2.4. Một số khuyến nghị

2.4.1. Ưu tiên phát triển chính sách kết hợp bảo tồn với du lịch văn hóa

Kết quả nghiên cứu cho thấy “Kết hợp với phát triển du lịch” có tác động mạnh nhất đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer ($\beta = 0.322$, $p < 0.001$). Điều này phù hợp với nghiên cứu của McKercher et al. (2005) về vai trò của du lịch trong bảo tồn di sản và quan điểm của UNESCO về phát triển bền vững.

Do đó, các cơ quan quản lý cần ưu tiên xây dựng chính sách phát triển du lịch văn hóa bền vững, trong đó đa dạng hóa các sản phẩm du lịch đặc trưng như tour tham quan chùa Khmer, trải nghiệm làng nghề truyền thống, và phát triển mô hình du lịch cộng đồng tại các phum, sóc Khmer. Đặc biệt, cần thiết lập cơ chế minh bạch để một phần doanh thu từ du lịch được tái đầu tư trực tiếp vào công tác bảo tồn, tạo nên chu trình phát triển bền vững giữa bảo tồn di sản và phát triển kinh tế địa phương. Việc hoàn thiện và nhân rộng mô hình “Làng Văn hóa Khmer” hiện có cũng cần được ưu tiên trong chiến lược phát triển.

2.4.2. Tăng cường chính sách huy động sự tham gia của cộng đồng

Yếu tố “Sự tham gia của cộng đồng địa phương” có tác động mạnh thứ hai ($\beta = 0.300$, $p < 0.001$), phù hợp với lý thuyết bảo tồn di sản dựa vào cộng đồng của UNESCO và nghiên cứu của Smith (2006) về vai trò chủ thể của cộng đồng trong bảo tồn di sản.

Hàm ý chính sách là cần xây dựng cơ chế thể chế để cộng đồng người Khmer tham gia vào các khâu lập kế hoạch, thực hiện và giám sát công tác bảo tồn. Cụ thể, cần tổ chức diễn đàn cộng đồng định kỳ, thành lập các nhóm bảo tồn di sản cấp phum sóc, và triển khai chương trình truyền dạy kiến thức từ thế hệ già sang trẻ. Việc phát triển mô hình “Người bảo vệ di sản” và thiết lập các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ cho cộng đồng tham gia sẽ tạo ra sự gắn kết và trách nhiệm cộng đồng đối với di sản của họ, đảm bảo tính xác thực và sự bền vững của các hoạt động bảo tồn.

2.4.3. Hoàn thiện chính sách phát triển năng lực chuyên môn

Yếu tố “Kiến thức và kỹ thuật bảo tồn” có tác động tích cực ($\beta = 0.150$, $p < 0.05$), phản ánh tầm quan trọng của việc áp dụng kiến thức chuyên môn trong bảo tồn di sản như Avrami et al. (2000) đã chỉ ra.

Các cơ quan quản lý cần đầu tư vào chính sách đào tạo nguồn nhân lực chuyên môn cao về bảo tồn di sản Khmer, đặc biệt là kiến trúc chùa và hiện vật văn hóa. Việc hợp tác với các viện nghiên cứu và trường đại học để tiếp cận công nghệ tiên tiến, tổ chức hội

thảo và tập huấn kỹ thuật bảo tồn cần được ưu tiên. Đồng thời, cần xây dựng cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa Khmer và khuyến khích việc kết hợp giữa kiến thức bản địa với khoa học hiện đại để đảm bảo tính khoa học và chuyên nghiệp trong công tác bảo tồn.

2.4.4. Tăng cường chính sách huy động nguồn lực tài chính

Yếu tố “Nguồn lực tài chính” có tác động đáng kể ($\beta = 0.144$, $p < 0.05$), khẳng định vai trò của nguồn lực tài chính trong bảo tồn di sản như Rypkema (2008) đã nghiên cứu.

Hàm ý chính sách là cần tăng cường phân bổ ngân sách nhà nước cho bảo tồn di sản văn hóa Khmer, đặc biệt ưu tiên các công trình có giá trị cao đang xuống cấp. Đồng thời, cần đa dạng hóa nguồn vốn thông qua xây dựng chính sách khuyến khích xã hội hóa, thành lập quỹ bảo tồn di sản cấp tỉnh và huyện, và thiết lập cơ chế ưu đãi thuế cho các đơn vị đóng góp. Việc phát triển các mô hình kinh doanh dựa trên di sản như sản xuất đồ lưu niệm và tái hiện sản phẩm thủ công truyền thống cũng cần được khuyến khích để tạo nguồn thu bền vững cho hoạt động bảo tồn.

2.4.5. Hoàn thiện hệ thống chính sách quản lý nhà nước

Mặc dù “Chính sách và quản lý nhà nước” có mức tác động thấp nhất ($\beta = 0.120$, $p < 0.05$), nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Throsby (2010) về vai trò của chính sách trong định hướng và tạo hành lang pháp lý cho bảo tồn di sản.

Do đó, cần tiếp tục rà soát và cụ thể hóa các chính sách về bảo tồn di sản văn hóa Khmer, xây dựng quy hoạch tổng thể gắn với phát triển kinh tế-xã hội và du lịch. Việc tăng cường phối hợp giữa các sở ngành, thiết lập hệ thống giám sát đánh giá hiệu quả các dự án bảo tồn, và học hỏi kinh nghiệm từ các địa phương khác cần được ưu tiên. Những cải thiện này sẽ tạo hành lang pháp lý và môi trường quản lý thuận lợi, là nền tảng cho việc triển khai hiệu quả các giải pháp bảo tồn di sản văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của năm yếu tố đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại tỉnh Trà Vinh thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng với mẫu khảo sát 180 đối tượng. Kết quả cho thấy, cả năm yếu tố đều có tác động tích cực đến hiệu quả bảo tồn, với mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp lần lượt là: Kết hợp với phát triển du lịch, Sự tham gia của cộng đồng địa phương, Kiến thức và kỹ thuật bảo tồn, Nguồn lực tài chính, và Chính sách và quản lý nhà nước.

Phát hiện này cho thấy, để nâng cao hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp liên quan đến cả năm yếu tố, trong đó ưu tiên tăng cường kết hợp bảo tồn với phát triển du lịch và đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng địa phương. Điều này phù hợp với xu hướng bảo tồn di sản hiện đại trên thế giới, vốn

nhấn mạnh vai trò của cộng đồng và tiềm năng của du lịch văn hóa trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Mô hình nghiên cứu đề xuất có khả năng giải thích 58.7% biến thiên của hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer, cho thấy tính phù hợp và ý nghĩa của mô hình. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 41.3% biến thiên chưa được giải thích, cho thấy còn có các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến hiệu quả bảo tồn mà nghiên cứu này chưa đề cập đến.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã góp phần làm phong phú thêm cơ sở lý luận về bảo tồn di sản văn hóa vật thể của các dân tộc thiểu số trong bối cảnh hiện đại hóa và toàn cầu hóa tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả bảo tồn văn hóa vật thể Khmer, từ đó bổ sung vào lý thuyết về bảo tồn di sản văn hóa.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách, triển khai các giải pháp bảo tồn phù hợp, và phát huy giá trị văn hóa vật thể Khmer tại Trà Vinh một cách hiệu quả và bền vững. Các hàm ý chính sách được đề xuất dựa trên kết quả nghiên cứu có thể giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách có cái nhìn toàn diện hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả bảo tồn, từ đó đưa ra các quyết định phù hợp.

Mặc dù đã đạt được các mục tiêu đề ra, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế đáng lưu ý. Phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn tại tỉnh Trà Vinh nên chưa thể đại diện cho toàn bộ khu vực có đồng bào Khmer sinh sống tại Việt Nam. Mẫu nghiên cứu 180 đối tượng tuy đảm bảo yêu cầu tối thiểu cho phân tích, nhưng vẫn cần được mở rộng để nâng cao tính đại diện. Mô hình chỉ xem xét năm yếu tố ảnh hưởng và giải thích được 58.7% biến thiên của hiệu quả bảo tồn, cho thấy vẫn còn khoảng 41.3% biến thiên đến từ các yếu tố khác chưa được nghiên cứu đề cập. Từ những hạn chế này, các hướng nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi đến các tỉnh có đồng bào Khmer như Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang để so sánh và tổng hợp kết quả; kết hợp phương pháp định tính và định lượng để hiểu sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng; bổ sung các yếu tố mới như giáo dục và truyền thông, hợp tác quốc tế, biến đổi khí hậu vào mô hình; nghiên cứu chuyên sâu về từng loại hình di sản cụ thể; và thực hiện nghiên cứu dọc theo thời gian để đánh giá sự thay đổi trong hiệu quả bảo tồn qua các giai đoạn khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Avrami, E. (2000), *Values and heritage conservation*, Conservation: The Getty Conservation Institute Newsletter, 15(2), pp.18-21
2. Crooke, E. (2010), *The politics of community heritage: motivations, authority and control*, International Journal of Heritage Studies, 16(1-2), pp.16-29.

3. Howard, P. (2003), *Heritage: management, interpretation, identity*, A&C Black
4. Huỳnh Thanh Quang (2011), *Giá trị văn hóa Khmer vùng Đồng Bằng sông Cửu Long*, NXB Chính Trị Quốc gia.
5. Lê Thị Hồng Gấm (2024), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa đồng bào Khmer gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Nguồn: <https://tcttv.travinh.gov.vn/ly-luan-thuc-tien/bao-ton-va-phat-huy-di-san-van-hoa-dong-bao-khmer-gan-voi-phat-trien-du-lich-tren-dia-ban-tinh-t-704899>, Truy cập 01/01/2025
6. Lê Tùng Lâm & Nguyễn Thị Mười (2021), *Phát triển du lịch “Làng Văn hóa Khmer” tại tỉnh Trà Vinh*, Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn, 76(04/2021), tr.29-38.
7. Mason, R. (2002), *Assessing values in conservation planning: methodological issues and choices*, Assessing the values of cultural heritage, 1, pp.5-30.
8. McKercher, B., Ho, P. S., & Du Cros, H. (2005), *Relationship between tourism and cultural heritage management: evidence from Hong Kong*, Tourism management, 26(4), pp.539-548.
9. Nguyễn Thành Long. (2021), *Phát triển du lịch sinh thái gắn với văn hóa Khmer tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Số 54, 2021.
10. Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994), *Psychometric Theory*, 3rd ed., McGraw-Hill, New York, NY.
11. Hạnh, P. T. P. (2011), *Văn hóa Khmer Nam Bộ nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia–Sự Thật, Bộ GD&ĐT.
12. Rypkema, D. D. (2008), *Heritage conservation and the local economy*, Global Urban Development Magazine, 4(1), pp.1-8.
13. Smith, L. (2006), *Uses of heritage*, Routledge.
14. Sơn Lương. (2017), *Phong tục - Lễ hội của đồng bào Khmer tỉnh Sóc Trăng*, Đề tài cấp tỉnh Sóc Trăng.
15. Throsby, D. (2010), *The economics of cultural policy*, Cambridge university press.
16. UBND tỉnh Trà Vinh. (2023), *Trà Vinh bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới*, Nguồn: <https://bvhttdl.gov.vn/tra-vinh-bao-ton-va-phat-huy-ban-sac-van-hoa-o-vung-dong-bao-dan-toc-khmer-trong-tinh-hinh-moi-20230623104744493.htm>. Truy cập 01/01/2025.
17. UNESCO. (1972), *Convention concerning the protection of the world cultural and natural heritage*, UNESCO.
18. Vecco, M. (2010), *A definition of cultural heritage: From the tangible to the intangible*, Journal of cultural heritage, 11(3), pp.321-324.

FACTORS AFFECTING THE CONSERVATION OF KHMER TANGIBLE CULTURAL HERITAGE IN TRA VINH PROVINCE

Tran Thi Bich Lien

Abstract: *This study identifies and evaluates the degree of influence of factors on the effectiveness of preserving Khmer tangible cultural heritage in Tra Vinh province. A quantitative method with 180 survey subjects was applied to test a model consisting of 5 independent variables and 1 dependent variable. The results show that all 5 factors have a positive impact on preservation effectiveness, in order of influence level: Integration with tourism development ($\beta = 0.322$), Local community participation ($\beta = 0.300$), Conservation knowledge and techniques ($\beta = 0.150$), Financial resources ($\beta = 0.144$), and State management policies ($\beta = 0.120$). The model explains 58.7% of the variance in preservation effectiveness, suggesting the need to prioritize combining preservation with tourism development and promoting local community participation. The study provides a scientific basis for policy formulation and implementation of appropriate conservation solutions, contributing to the sustainable preservation and promotion of Khmer tangible cultural heritage values in Tra Vinh.*

Keywords: *Khmer tangible culture, heritage conservation, tourism development, community participation, Tra Vinh*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 26-8-2025; ngày phản biện đánh giá: 09-9-2025; ngày chấp nhận đăng: 26-9-2025)